

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế về phòng chống rửa tiền tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

- Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 có hiệu lực ngày 01/01/2011;
- Căn cứ Luật phòng chống rửa tiền số 07/2012/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2012 có hiệu lực ngày 01/01/2013;
- Căn cứ Nghị định số 116/2013/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ký ngày 04/10/2013 (hiệu lực 10/10/2013) về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng chống rửa tiền;
- Căn cứ Thông tư 35/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước – ký ngày 31/12/2013 (hiệu lực ngày 14/2/2014) hướng dẫn thực hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền;
- Căn cứ Quyết định số 92/QĐ – NH5 ngày 04 tháng 5 năm 1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc cấp giấy phép hoạt động cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương;
- Căn cứ Công văn số 281/NHNN-TTR.m ngày 30/6/2006 của NHNNVN về việc hướng dẫn tổ chức tín dụng thực hiện một số nội dung của NĐ 74/2005/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về phòng, chống rửa tiền;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu xin ý kiến thành viên Hội đồng quản trị số 14/2014/BB-HĐQT ngày 08 tháng 04 năm 2014;

QUYẾT ĐỊNH


Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế phòng chống rửa tiền tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương”.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 82/2013/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị về

việc ban hành Quy chế về phòng, chống rửa tiền tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương.

Điều 3: Ban Tổng Giám đốc, Trưởng các Phòng tại Hội sở, Giám đốc các Chi nhánh và các đơn vị trực thuộc hệ thống Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Kiểm soát;
- TK.HĐQT, P.TTTM, P.PC (lưu). 



NGUYỄN PHƯỚC MINH

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Mục đích.....	1
Điều 2: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	1
Điều 3: Giải thích từ ngữ.....	1

CHƯƠNG II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4: Chính sách chấp nhận khách hàng - các nguyên tắc về mở tài khoản và giao dịch với khách hàng.....	5
Điều 5: Quy định về nhận biết khách hàng	5
Điều 6: Cập nhật thông tin nhận biết khách hàng	7
Điều 7: Biện pháp xác minh thông tin nhận biết khách hàng	7
Điều 8: Phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro	7
Điều 9: Biện pháp xử lý theo mức độ rủi ro của khách hàng.....	8
Điều 10: Hoạt động ngân hàng đại lý	9
Điều 11: Biện pháp phòng ngừa và công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ PCRT.....	10
Điều 12: Áp dụng các biện pháp tạm thời	10
Điều 13: Rà soát, phát hiện và xử lý giao dịch đáng ngờ (GDĐN) và giao dịch có dấu hiệu liên quan đến tội phạm.....	11
Điều 14: Báo cáo hành vi rửa tiền nhằm tài trợ khủng bố.....	13
Điều 15: Báo cáo giao dịch có giá trị lớn.....	14
Điều 16: Báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử.....	15
Điều 17: Hình thức báo cáo bằng tệp dữ liệu điện tử	15
Điều 18: Trách nhiệm trong việc PCRT	16
Điều 19: Lưu trữ và bảo mật thông tin.....	18
Điều 20: Khen thưởng và xử lý vi phạm.....	18

CHƯƠNG III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21: Hiệu lực và Điều khoản thi hành.....	19
Điều 22: Sửa đổi bổ sung	19

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 Biểu mẫu thông tin cá nhân.....	20
Phụ lục 2 Tìm hiểu khách hàng cá nhân.....	22
Phụ lục 3 Thông tin bổ sung của khách hàng cá nhân	24
Phụ lục 4 Tìm hiểu khách hàng tổ chức	25
Phụ lục 5 Thông tin bổ sung của khách hàng tổ chức.....	29
Phụ lục 6 Tìm hiểu khách hàng là ngân hàng.....	30
Phụ lục 7 Dấu hiệu giao dịch đáng ngờ.....	33
Phụ lục 8 Báo cáo giao dịch đáng ngờ	35
Phụ lục 8 (tt) Hướng dẫn điền báo cáo giao dịch đáng ngờ	39
Phụ lục 9 Báo cáo giao dịch có giá trị lớn.....	41

